



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận  
Đăng ký Đầu tư**

Số 02221000075  
Số 3550787247

Ngày 19 tháng 11 năm 2013  
Ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 02221000075 được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2013 và có giá trị trong 45 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh hai lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 ngày 26 tháng 4 năm 2017.

**Giấy chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0201579242

Ngày 15 tháng 11 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2014. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh ba lần và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2017.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Tiến   | Chủ tịch   |
| Ông Cáp Trọng Cường   | Thành viên |
| Ông Trần Xuân Bạo     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Trung | Thành viên |
| Ông Chang Cheng Yung  | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Ông Cáp Trọng Cường       | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Dương Kim Khôi | Phó Giám đốc |

**Trụ sở đăng ký**

Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2  
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Cấp Trọng Cường  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2020





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Càng Xanh VIP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00154-20-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND        | 1/1/2019<br>VND          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>187.380.893.752</b>   | <b>168.306.296.161</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>24.788.536.512</b>    | <b>1.417.757.972</b>     |
| Tiền   | 111        |             | 24.788.536.512           | 1.417.757.972            |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>3.300.000.000</b>     | <b>3.300.000.000</b>     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        | 6           | 3.300.000.000            | 3.300.000.000            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>77.626.297.283</b>    | <b>77.333.403.123</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | 7           | 73.966.350.661           | 69.070.403.361           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        |             | 93.205.720               | 2.607.296.690            |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136        | 8           | 3.566.740.902            | 5.655.703.072            |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> |             | <b>17.103.868.716</b>    | <b>12.880.339.110</b>    |
| Hàng tồn kho   | 141        | 9           | 17.103.868.716           | 12.880.339.110           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>64.562.191.241</b>    | <b>73.374.795.956</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        | 13(a)       | 4.847.380.728            | 22.348.131.845           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 59.714.810.513           | 51.018.373.820           |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                            | 153        | 15          | -                        | 8.290.291                |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 220 + 240 + 260)              | <b>200</b> |             | <b>933.373.530.692</b>   | <b>1.071.991.319.099</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>220</b> |             | <b>619.235.818.095</b>   | <b>737.929.022.126</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        | 10          | 618.878.799.344          | 737.175.528.363          |
| Nguyên giá   | 222        |             | 1.054.411.171.979        | 1.051.911.171.979        |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 223        |             | (435.532.372.635)        | (314.735.643.616)        |
| Tài sản cố định vô hình  | 227        | 11          | 357.018.751              | 753.493.763              |
| Nguyên giá   | 228        |             | 1.982.375.000            | 1.982.375.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 229        |             | (1.625.356.249)          | (1.228.881.237)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>982.000.000</b>       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | 242        | 12          | -                        | 982.000.000              |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b> |             | <b>314.137.712.597</b>   | <b>333.080.296.973</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261        | 13(b)       | 314.137.712.597          | 333.080.296.973          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                  | <b>270</b> |             | <b>1.120.754.424.444</b> | <b>1.240.297.615.260</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu số B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND        | 1/1/2019<br>VND          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>154.673.763.195</b>   | <b>351.096.439.831</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>95.059.554.684</b>    | <b>119.845.999.846</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 14          | 49.615.787.726           | 61.571.393.370           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 553.653.315              | 5.388.347                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 15          | 84.316.019               | -                        |
| Phải trả người lao động                      | 314        |             | 10.252.091.665           | 9.737.242.119            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 16          | 3.769.385.503            | 6.516.421.562            |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        |             | 182.405.558              | 162.075.600              |
| Vay ngắn hạn                                 | 320        | 17          | 28.544.925.898           | 41.817.388.848           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        | 18          | 2.056.989.000            | 36.090.000               |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>59.614.208.511</b>    | <b>231.250.439.985</b>   |
| Vay dài hạn                                  | 338        | 17          | 59.614.208.511           | 231.250.439.985          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>966.080.661.249</b>   | <b>889.201.175.429</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>966.080.661.249</b>   | <b>889.201.175.429</b>   |
| Vốn cổ phần                                  | 411        | 20          | 632.500.000.000          | 632.500.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 632.500.000.000          | 632.500.000.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (94.000.000)             | (94.000.000)             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 333.674.661.249          | 256.795.175.429          |
| - Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước        | 421a       |             | 200.195.175.429          | 108.546.524.002          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay  | 421b       |             | 133.479.485.820          | 148.248.651.427          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.120.754.424.444</b> | <b>1.240.297.615.260</b> |

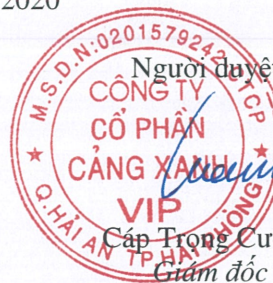
Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Thanh Thủy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cấp Trọng Cường  
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND            | 2018<br>VND            |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>  | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>791.771.660.788</b> | <b>757.329.066.444</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>  | <b>11</b> |             | <b>602.049.255.613</b> | <b>543.363.977.082</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>189.722.405.175</b> | <b>213.965.089.362</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        |             | 475.672.657            | 1.052.098.505          |
| Chi phí tài chính  | 22        | 24          | 16.532.159.661         | 33.799.300.020         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 15.714.547.815         | 33.682.698.263         |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 25          | 15.838.861.800         | 8.564.531.010          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 26          | 23.816.858.099         | 24.405.705.410         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>134.010.198.272</b> | <b>148.247.651.427</b> |
| Thu nhập khác  | 31        |             | -                      | 1.000.000              |
| Chi phí khác   | 32        |             | 530.712.452            | -                      |
| <b>Kết quả hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>(530.712.452)</b>   | <b>1.000.000</b>       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>133.479.485.820</b> | <b>148.248.651.427</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b> | <b>28</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51)</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>133.479.485.820</b> | <b>148.248.651.427</b> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   |           |             |                        |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 29          | 2.031                  | 2.344                  |

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cấp Trọng Cường  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu số B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | 2019<br>VND            | 2018<br>VND            |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |           |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>133.479.485.820</b> | <b>148.248.651.427</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                        |                        |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        | 130.442.863.863        | 129.173.231.570        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 29.784.671             | 18.753.000             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (388.430.225)          | (528.291.752)          |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 15.714.547.815         | 33.682.698.263         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b> | <b>279.278.251.944</b> | <b>310.595.042.508</b> |
| Biến động các khoản phải thu   | 09        | (8.963.750.174)        | (50.276.441.729)       |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        | (3.241.529.606)        | (5.979.194.930)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11        | (9.758.278.864)        | 3.830.274.507          |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        | 27.193.675.661         | (16.073.452.294)       |
|  |           | <b>284.508.368.961</b> | <b>242.096.228.062</b> |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (19.491.150.163)       | (37.618.315.435)       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (3.979.101.000)        | (4.963.910.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>261.038.117.798</b> | <b>199.514.002.627</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                        |                        |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   | 21        | (2.500.000.000)        | (23.082.995.391)       |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (60.100.000.000)       | (1.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi từ bán các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        | 60.100.000.000         | 45.753.375.000         |
| Tiền thu lãi tiền gửi  | 27        | 371.139.837            | 952.507.863            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>(2.128.860.163)</b> | <b>22.622.887.472</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu số B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | 2019 VND                 | 2018 VND                 |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (184.908.694.424)        | (232.000.000.000)        |
| Cổ tức đã trả   | 36        | (50.600.000.000)         | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>(235.508.694.424)</b> | <b>(232.000.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)                             | <b>50</b> | <b>23.400.563.211</b>    | <b>(9.863.109.901)</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b><br>(Thuyết minh 5)                      | <b>60</b> | <b>1.417.757.972</b>     | <b>11.299.620.873</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                            | <b>61</b> | <b>(29.784.671)</b>      | <b>(18.753.000)</b>      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b><br>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5) | <b>70</b> | <b>24.788.536.512</b>    | <b>1.417.757.972</b>     |


Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Thanh Thùy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Cap Trọng Cường  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



# **Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

## **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### **(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động chính của Công ty là bốc xếp hàng hóa và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 157 nhân viên (1/1/2019: 160 nhân viên).

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



## **Công ty Cổ phần Càng Xanh VIP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



## **Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 8 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 8 năm  |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 5 năm      |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **Công ty Cổ phần Càng Xanh VIP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 38 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



## **Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(m) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**(tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng. Do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

#### **(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bốc dỡ container;
- Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch;
- Hoạt động lai dắt tàu;
- Hoạt động khác;

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|                                | <b>Hoạt động bốc dỡ<br/>container<br/>VND</b> | <b>Hoạt động chạy lạnh,<br/>kiểm hóa, kiểm dịch<br/>VND</b> | <b>Hoạt động<br/>lai dắt tàu<br/>VND</b> | <b>Hoạt động khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---|---|--|-------------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận     | 628.436.006.079                               | 87.636.580.485  | 18.888.207.571                           | 56.810.866.653                | 791.771.660.788          |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận |   |   |  |                               | 189.722.405.175          |
| Chi phí không phân bổ          |   |   |  |                               | (56.242.919.355)         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN  |   |   |  |                               | 133.479.485.820          |

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

|                                | <b>Hoạt động bốc dỡ container VND</b> | <b>Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND</b> | <b>Hoạt động lai dắt tàu VND</b> | <b>Hoạt động khác VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------------|---|----------------------------------|---------------------------|----------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận     | 591.081.496.558                       | 112.575.539.108                                     | 17.462.675.926                   | 36.209.354.852            | 757.329.066.444      |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận |                                       |   |                                  |                           | 213.965.089.362      |
| Chi phí không phân bổ          |                                       |   |                                  |                           | (65.716.437.935)     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN  |                                       |   |                                  |                           | 148.248.651.427      |



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|   | <b>Hoạt động bốc dỡ<br/>container<br/>VND</b> | <b>Hoạt động chạy lạnh,<br/>kiểm hóa, kiểm dịch<br/>VND</b> | <b>Hoạt động<br/>lai dắt tàu<br/>VND</b> | <b>Hoạt động khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|---|---|---|--|-------------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận                           | 58.707.731.402                                | 8.186.903.326   | 1.764.513.500                            | 8.873.943.335                 | 77.533.091.563           |
| Tài sản không phân bổ                         |   |   |  |                               | 1.043.221.332.881        |
| <b>Tổng tài sản</b>                           |   |   |  |                               | <b>1.120.754.424.444</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận                       | 39.380.479.274                                | 5.491.681.743   | 1.183.615.610                            | 3.560.011.099                 | 49.615.787.726           |
| Các khoản nợ không phân bổ                    |   |   |  |                               | 105.057.975.469          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                       |   |   |  |                               | <b>154.673.763.195</b>   |
| <b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |   |   |  |                               |                          |
| Chi tiêu vốn                                  |   |   |  |                               | 2.500.000.000            |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình             |   |   |  |                               | 120.796.729.019          |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình              |   |   |  |                               | 396.475.012              |

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019**

|  | <b>Hoạt động bốc dỡ container VND</b> | <b>Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND</b> | <b>Hoạt động lai dắt tàu VND</b> | <b>Hoạt động khác VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b>                |
|--|---------------------------------------|---|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ          | 53.908.187.597                        | 10.267.185.348                                      | 1.592.641.988                    | 8.958.091.500             | 74.726.106.433<br>1.165.571.508.827 |
| Tổng tài sản                                       |                                       |   |                                  |                           | 1.240.297.615.260                   |
| Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ | 48.055.347.340                        | 9.152.471.639                                       | 1.419.728.010                    | 2.943.846.381             | 61.571.393.370<br>289.525.046.461   |
| Tổng nợ phải trả                                   |                                       |   |                                  |                           | 351.096.439.831                     |

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

|                                   |  |  |  |  |                 |
|-----------------------------------|--|--|--|--|-----------------|
| Chi tiêu vốn                      |  |  |  |  | 23.082.995.391  |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình |  |  |  |  | 119.527.096.742 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình  |  |  |  |  | 396.474.996     |

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chi có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt           | 1.159.161.808                   | 78.440.395                    |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.629.374.704                  | 1.339.317.577                 |
|                    | <hr/> <hr/>                     | <hr/> <hr/>                   |
|                    | 24.788.536.512                  | 1.417.757.972                 |

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

|                    | <b>31/12/2019</b>            |                                     | <b>1/1/2019</b>              |                                     |
|--------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
|                    | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý</b><br><b>VND</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý</b><br><b>VND</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.300.000.000                | (*)                                 | 3.300.000.000                | (*)                                 |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|  | <b>31/12/2019</b>    | <b>1/1/2019</b>      |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Công ty mẹ</b>                                |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam               | 1.051.584.600        | 688.396.775          |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                    |                      |                      |
| Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam) | 20.094.189.732       | 18.438.731.795       |
| Công ty TNHH Tuyền Container T.S Hà Nội          | 5.454.082.157        | 4.580.110.516        |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ     | 1.241.765.140        | 576.327.675          |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh      | 10.083.150           | 227.181.350          |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh        | -                    | 755.999              |
| <b>Bên thứ ba</b>                                |                      |                      |
| Maersk Line A/S                                  | 16.069.137.648       | 18.837.605.489       |
| MCC Transport Singapore Pte., Ltd.               | 15.075.286.102       | 12.127.273.522       |
| Công ty TNHH OOCL Việt Nam                       | 7.298.477.988        | 6.312.982.920        |
| Yang Ming Marine Transport Corporation           | 3.560.424.960        | 3.630.887.479        |
| Các khách hàng khác                              | 4.111.319.184        | 3.650.149.841        |
|  | <hr/> 73.966.350.661 | <hr/> 69.070.403.361 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                              | <b>31/12/2019</b>   | <b>1/1/2019</b>     |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
|                              | <b>VND</b>          | <b>VND</b>          |
| Thanh toán hộ các hãng tàu   | 2.346.698.818       | 3.859.721.485       |
| Phải thu bồi thường bảo hiểm | 631.276.185         | 1.566.558.130       |
| Lãi phải thu                 | 45.652.055          | 28.361.667          |
| Các khoản phải thu khác      | 543.113.844         | 201.061.790         |
|                              | <hr/> 3.566.740.902 | <hr/> 5.655.703.072 |

**9. Hàng tồn kho**

|                    | <b>Giá gốc</b>    |                 |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Công cụ và dụng cụ | 17.103.868.716    | 12.880.339.110  |

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                    | Nhà cửa<br>VND  | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                 | 393.145.072.964 | 56.879.235.381                | 597.834.901.284                  | 4.051.962.350               | 1.051.911.171.979 |
| Mua trong năm                 | -               | -                             | 2.500.000.000                    | -                           | 2.500.000.000     |
| Số dư cuối năm                | 393.145.072.964 | 56.879.235.381                | 600.334.901.284                  | 4.051.962.350               | 1.054.411.171.979 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |                               |                                  |                             |                   |
| Số dư đầu năm                 | 87.904.658.922  | 19.466.211.778                | 204.842.454.293                  | 2.522.318.623               | 314.735.643.616   |
| Khấu hao trong năm            | 30.900.438.660  | 9.316.125.336                 | 79.790.478.115                   | 789.686.908                 | 120.796.729.019   |
| Số dư cuối năm                | 118.805.097.582 | 28.782.337.114                | 284.632.932.408                  | 3.312.005.531               | 435.532.372.635   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |                               |                                  |                             |                   |
| Số dư đầu năm                 | 305.240.414.042 | 37.413.023.603                | 392.992.446.991                  | 1.529.643.727               | 737.175.528.363   |
| Số dư cuối năm                | 274.339.975.382 | 28.096.898.267                | 315.701.968.876                  | 739.956.819                 | 618.878.799.344   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 537.721 triệu VND (1/1/2019: 642.143 triệu VND) được thế chấp tại một ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 309 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: Không có).



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 1.982.375.000                           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu năm                 | 1.228.881.237                           |
| Khấu hao trong năm            | 396.475.012                             |
| Số dư cuối năm                | 1.625.356.249                           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu năm                 | 753.493.763                             |
| Số dư cuối năm                | 357.018.751                             |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 357 triệu VND (1/1/2019: 746 triệu VND) được thế chấp tại một ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 35 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: Không có).

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                        | 982.000.000         | 74.360.171.595      |
| Tăng trong năm                       | -                   | 23.202.694.883      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | -                   | (96.373.012.478)    |
| Chuyển sang hàng tồn kho             | (982.000.000)       | -                   |
| Chuyển sang chi phí trong năm        | -                   | (207.854.000)       |
| Số dư cuối năm                       | -                   | 982.000.000         |

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Phí bảo hiểm trả trước                     | 1.589.871.121                   | 997.168.436                   |
| Công cụ dụng cụ                            | 3.257.509.607                   | 2.483.663.638                 |
| Chi phí nạo vét, duy tu khu nước trước bến | -                               | 18.867.299.771                |
|  | <hr/> 4.847.380.728             | <hr/> 22.348.131.845 <hr/>    |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Chi phí đất</b><br><b>trả trước</b><br><b>VND</b> | <b>Công cụ</b><br><b>và dụng cụ</b><br><b>VND</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>VND</b> |
|-------------------|--|---|--------------------------------|
| Số dư đầu năm     | 312.176.019.330                                      | 20.904.277.643                                    | 333.080.296.973                |
| Tăng trong năm    | -  | 6.594.332.000                                     | 6.594.332.000                  |
| Phân bổ trong năm | (9.249.659.832)                                      | (16.287.256.544)                                  | (25.536.916.376)               |
|                   | <hr/> 302.926.359.498                                | <hr/> 11.211.353.099                              | <hr/> 314.137.712.597 <hr/>    |

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Các khoản phải trả người bán****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|   | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                       |
|---|----------------------------------|-----------------------|
|   | 31/12/2019<br>VND                | 1/1/2019<br>VND       |
| <b>Công ty mẹ</b>   |                                  |                       |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam                                | 9.567.212.543                    | 4.928.702.274         |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                     |                                  |                       |
| Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh                           | 12.658.345.820                   | 16.915.578.381        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh                 | 8.302.759.676                    | 9.671.619.252         |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                      | 4.057.082.797                    | 1.049.803.904         |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh                         | 4.995.097.636                    | 379.241.501           |
| <b>Bên thứ ba</b>   |                                  |                       |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng                                    | 5.765.593.340                    | 57.309.010            |
| Công ty TNHH Phúc Nam   | -                                | 11.093.364.360        |
| Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ                                     | -                                | 10.015.372.950        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải<br>Nhạn Biển Việt Nam | -                                | 2.225.288.500         |
| Các nhà cung cấp khác   | 4.269.695.914                    | 5.235.113.238         |
|   | <b>49.615.787.726</b>            | <b>61.571.393.370</b> |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

|                          | 1/1/2019<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã bù trừ<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2019<br>VND |
|--------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị<br>gia tăng | -                  | 35.494.268.462                  | (35.494.268.462)                 | -                             | -                 |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân | (8.290.291)        | 889.516.734                     | -                                | (796.910.424)                 | 84.316.019        |
| Các loại<br>thuế khác    | -                  | 3.000.000                       | -                                | (3.000.000)                   | -                 |
|                          | <b>(8.290.291)</b> | <b>36.386.785.196</b>           | <b>(35.494.268.462)</b>          | <b>(799.910.424)</b>          | <b>84.316.019</b> |



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay     | 2.097.605.714                   | 5.874.208.062                 |
| Trích trước chi phí tiền điện   | 287.732.039                     | 552.064.198                   |
| Trích trước chi phí nâng hạ tàu | 949.047.750                     | -                             |
| Trích trước chi phí khác        | 435.000.000                     | 90.149.302                    |
|                                 | <b>3.769.385.503</b>            | <b>6.516.421.562</b>          |

**17. Các khoản vay**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|--|------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*) | VND              | 8,3%                | 2021               | 44.341.745.562                  | 207.341.745.562               |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)                                      | VND              | 7,0% - 8,3%         | 2021               | 43.817.388.847                  | 65.726.083.271                |
|  |                  |                     |                    | <b>88.159.134.409</b>           | <b>273.067.828.833</b>        |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng  |                  |                     |                    | <b>(28.544.925.898)</b>         | <b>(41.817.388.848)</b>       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng   |                  |                     |                    | <b>59.614.208.511</b>           | <b>231.250.439.985</b>        |

(\*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 618.879 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 737.176 triệu VND) (Thuyết minh 10).

(\*\*) Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam, không có tài sản đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                     | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm       | 36.090.000                | -                         |
| Trích lập trong năm | 6.000.000.000             | 5.000.000.000             |
| Sử dụng trong năm   | (3.979.101.000)           | (4.963.910.000)           |
| Số dư cuối năm      | <u>2.056.989.000</u>      | <u>36.090.000</u>         |

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                  | <b>Vốn cổ phần</b><br><b>VND</b> | <b>Thặng dư</b><br><b>vốn cổ phần</b><br><b>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b><br><b>chưa phân phối</b><br><b>VND</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|----------------------------------|---|--|--------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>   | 632.500.000.000                  | (94.000.000)  | 113.546.524.002  | 745.952.524.002                |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                                | -   | 148.248.651.427  | 148.248.651.427                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                                | -   | (5.000.000.000)  | (5.000.000.000)                |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>   | 632.500.000.000                  | (94.000.000)  | 256.795.175.429  | 889.201.175.429                |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                                | -   | 133.479.485.820  | 133.479.485.820                |
| Trả cổ tức                       | -                                | -   | (50.600.000.000)   | (50.600.000.000)               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                                | -   | (6.000.000.000)  | (6.000.000.000)                |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b> | <u>632.500.000.000</u>           | <u>(94.000.000)</u>                                 | <u>333.674.661.249</u>   | <u>966.080.661.249</u>         |

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | Tại ngày 31/12/2019 và 1/1/2019 |                 |
|---|---------------------------------|-----------------|
|   | Số cổ phiếu                     | VND             |
| Vốn cổ phần được duyệt                          | 63.250.000                      | 632.500.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành<br>Cổ phiếu phổ thông  | 63.250.000                      | 632.500.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành<br>Cổ phiếu phổ thông | 63.250.000                      | 632.500.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**21. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 9 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 50.600 triệu VND cho năm 2018 (tương đương 8% vốn cổ phần của Công ty).

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2019 |                 | 1/1/2019  |                 |
|-----|------------|-----------------|-----------|-----------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 973.809    | 22.504.733.122  | 2.279     | 52.758.568      |
| EUR | 8          | 198.016         | 470       | 12.353.903      |
|     |            | 22.504.931.138  |           | 65.112.471      |



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                    | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dịch vụ bốc dỡ container           | 628.436.006.079           | 591.081.496.558           |
| Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch | 87.636.580.485            | 112.575.539.108           |
| Phí tàu lai                        | 18.888.207.571            | 17.462.675.926            |
| Dịch vụ khác                       | 56.810.866.653            | 36.209.354.852            |
|                                    | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                                    | 791.771.660.788           | 757.329.066.444           |
|                                    | <hr/>                     | <hr/>                     |

**24. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 15.714.547.815            | 33.682.698.263            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 787.827.175               | 97.848.757                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 29.784.671                | 18.753.000                |
|                                     | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                                     | 16.532.159.661            | 33.799.300.020            |
|                                     | <hr/>                     | <hr/>                     |

**25. Chi phí bán hàng**

|                              | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí hoa hồng nâng hạ tàu | 15.838.861.800            | 8.564.531.010             |
|                              | <hr/>                     | <hr/>                     |

**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân công                 | 9.978.290.500             | 11.651.996.462            |
| Chi phí khấu hao                  | 2.076.767.936             | 2.145.421.224             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 240.975.602               | 443.453.103               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 6.838.470.364             | 5.854.896.144             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.682.353.697             | 4.309.938.477             |
|                                   | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                                   | 23.816.858.099            | 24.405.705.410            |

**27. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                             | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân công           | 36.068.032.100            | 34.310.751.662            |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 130.442.863.863           | 129.173.231.570           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 468.781.550.940           | 406.127.027.243           |
| Chi phí khác                | 6.412.528.609             | 6.723.203.027             |
|                             | <hr/>                     | <hr/>                     |

**28. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 133.479.485.820           | 148.248.651.427           |
|                                      | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 13.347.948.582            | 14.824.865.143            |
| Chi phí không được khấu trừ          | 10.985.909                | 215.058.977               |
| Ưu đãi thuế                          | (13.358.934.491)          | (15.039.924.120)          |
|                                      | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                                      | -                         | -                         |

## Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2015) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).

#### 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số ước tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, cho kỳ kế toán báo cáo là 128.479.485.820 VND (2018: 148.248.651.427 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 63.250.000 cổ phiếu (2018: 63.250.000 cổ phiếu).

Chi tiết lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông như sau:

|   | 2019<br>VND     | 2018<br>VND     |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm                         | 133.479.485.820 | 148.248.651.427 |
| Số ước tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | (5.000.000.000) | -               |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông        | 128.479.485.820 | 148.248.651.427 |

#### 30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | Giá trị giao dịch |                |
|--|-------------------|----------------|
|  | 2019<br>VND       | 2018<br>VND    |
| <b>Các cổ đông</b>                                     |                   |                |
| <b>Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Công ty mẹ</b> |                   |                |
| Cung cấp dịch vụ                                       | 9.356.246.386     | 4.194.070.247  |
| Mua dịch vụ  | 35.517.398.282    | 33.153.154.258 |
| Trả gốc vay  | 21.908.694.424    | 2.000.000.000  |
| Chi phí lãi vay  | 4.613.174.137     | 5.423.786.345  |



**Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu số B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Giá trị giao dịch |                 |
|--|-------------------|-----------------|
|  | 2019<br>VND       | 2018<br>VND     |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                        |                   |                 |
| <b>Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)</b>  |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ   | 210.493.209.038   | 202.964.314.314 |
| Chi phí hoa hồng   | 10.776.058.050    | 8.472.594.000   |
| <b>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh</b>           |                   |                 |
| Mua dịch vụ  | 92.640.241.828    | 84.542.441.834  |
| Cung cấp dịch vụ   | 724.318.818       | 644.969.500     |
| <b>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</b>              |                   |                 |
| Mua dịch vụ  | 1.126.929.091     | 2.334.472.502   |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh</b> |                   |                 |
| Mua dịch vụ  | 66.121.638.603    | 51.563.640.811  |
| Cung cấp dịch vụ   | 13.192.158.818    | 175.384.500     |
| <b>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh</b>         |                   |                 |
| Mua dịch vụ  | 14.297.779.154    | 7.225.688.449   |
| Cung cấp dịch vụ   | -                 | 144.690.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</b>      |                   |                 |
| Mua dịch vụ  | 21.782.944.041    | 27.425.641.438  |
| Cung cấp dịch vụ   | 7.209.951.900     | 5.903.947.390   |
| <b>Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội</b>           |                   |                 |
| Cung cấp dịch vụ   | 28.990.533.384    | 23.768.526.104  |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                           |                   |                 |
| Tiền lương và thưởng                                     | 1.744.425.928     | 1.431.766.751   |





## Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### 31. Các khoản nợ tiềm ẩn

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, Kiểm toán Nhà nước đã có kiến nghị tăng thu, giảm chi ngân sách Nhà nước từ kết quả kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công năm 2017 tại Tổng Cục Thuế và Chuyên đề công tác hoàn thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) tại Tổng Cục Thuế và 19 tỉnh, thành phố. Theo đó, tại cuộc họp với Cục Thuế Thành phố Hải Phòng ngày 25 tháng 10 năm 2018, Công ty được thông báo phải hoàn trả lại số tiền 9.954.508.833 VND trên tổng số thuế GTGT mà Công ty đã được hoàn theo Quyết định của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng là 31.471.502.631 VND cho giai đoạn từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 9 năm 2016 với lý do dự án đã đi vào hoạt động, phát sinh doanh thu.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, Công ty đã gửi Công văn số 106/CT-KT khiếu nại với các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền thuế GTGT nêu trên, do đây là số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư số 2, từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016, ghi rõ tại giấy chứng nhận đầu tư của Công ty, và thỏa mãn điều kiện được hoàn thuế theo các quy định về thuế GTGT hiện hành.

Ngày 1 tháng 3 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có Công văn số 218/KTNN-CNII gửi Tổng Cục Thuế đề nghị Tổng Cục Thuế chỉ đạo Cục Thuế Thành phố Hải Phòng kiểm tra, xác định chính xác số thuế giá trị gia tăng được hoàn để làm căn cứ truy thu số tiền thuế GTGT theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có công văn số 294/KTNN-CNII gửi Công ty đề nghị Công ty làm việc với Cục Thuế Thành phố Hải Phòng để giải quyết vụ việc.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận một khoản nợ trên báo cáo tài chính cho số thuế phải hoàn trả nói trên do Cục Thuế Thành phố Hải Phòng chưa tiến hành kiểm tra và có kết luận về việc hoàn trả thuế này.

#### 32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cấp Trọng Cường  
Giám đốc





Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2020.

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 so với năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu           | Năm 2018        | Năm 2019        | Chênh lệch giảm  | Tỷ lệ chênh lệch (%) |
|-----|--------------------|-----------------|-----------------|------------------|----------------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế | 148.248.651.427 | 133.479.485.820 | (14.769.165.607) | (9.96)% ~ 10%        |

Nguyên nhân chủ yếu:

Năm 2019 lượng hàng tại Cảng tăng cao, dẫn tới chi phí sản xuất tăng cao: chi phí thuê phương tiện thiết bị, nhân công; chi phí vận chuyển hàng, vỏ ra bãi ngoài để bảo quản nhằm giảm ùn tắc tại bãi Cảng. Các chi phí về nguyên nhiên liệu tăng, chi phí lương và nhân công... đều tăng so với cùng kì 2018.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận năm 2019 có phần giảm so với năm 2018.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu TC-KT



*[Handwritten signature]*  
GIÁM ĐỐC  
*Cấp Trọng Cường*